TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1110/2017/DS-PT
Ngày: 07/12/2017
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN - THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Bùi Văn Trí

Các Thẩm phán:

- Ông Nguyên Minh Quang
- Bà Trịnh Thị Ánh

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Phạm Vũ Khắc, thư ký Toà án nhân dân Thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên toà: Bà Võ Thị Vĩnh H – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30/11/2017 và ngày 07/12/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố H, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 354/2017/TLPT-DS ngày 22 tháng 8 năm 2017, về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất";

Do bản án dân sự sơ thẩm số 101/2017/DS-ST ngày 03/07/2017 của Toà án nhân dân huyện NB, Thành phố H bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2069/2017/TLST-DS ngày 19 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M

Địa chỉ: 99 Ấp M, xã PL, huyện NB, Thành phố H.

- Người đại diện hợp pháp: Ông Vũ Văn T, theo uỷ quyền ngày 06/10/2017. (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Huỳnh Thị C, chết ngày 28/8/2016

Địa chỉ: 72 Ấp M, xã PL, huyện NB, Thành phố H.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Ông Lê Văn N.

Địa chỉ: 72 ấp M, xã PL, huyện NB, Thành phố H.

- Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Minh L, theo uỷ quyền ngày 07/9/2016.

Địa chỉ: 173 NCT, phường NTB, Quận M, Thành phố H. (có mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn T1

Đia chỉ: 99 Ấp M, xã PL, huyện NB, Thành phố H.

- *Người đại diện hợp pháp:* Ông Vũ Văn T, theo uỷ quyền ngày 06/10/2017. (có mặt)

3.2. Ủy ban nhân huyện NB

Địa chỉ: 330 NB, Ấp M, xã PX, huyện NB TP.H.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Văn H – Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện NB, theo ủy quyền số 674/ QĐ-UBND ngày 23/12/2014. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và trình bày của các đương sự, nội dung vụ án như sau:

Bà Nguyễn Thị M được Uỷ ban nhân dân huyện NB cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00516 QSDĐ/H-UBND ngày 10/7/1997 đối với diện tích đất 7900m^2 thuộc thửa 100, 101, 106 tờ bản đồ số 2 xã PL, huyện NB, trong đó thửa 100 diện tích là 973m^2. Bà M cho rằng khoảng tháng 3/1998, bà Huỳnh Thị C mua lại thửa đất 108 tờ bản đồ số 2 xã PL, huyện NB của bà Hứa Thị V, trong quá trình sử dụng đất bà C đã lấn sang đất của bà M thuộc thửa 100 diện tích là 242,9m^2. Bà Nguyễn Thị M khởi kiện yêu cầu bà Huỳnh Thị C trả lại phần đất diện tích 242,9m^2 thuộc thửa 100 tờ bản đồ số 2 xã PL, huyện NB. Quá trình giải quyết vụ án, ngày 28/8/2016 bà Huỳnh Thị C chết, bà Nguyễn Thị M yêu cầu ông Lê Văn N là người thừa kế của bà Huỳnh Thị C trả lại 242,9m^2 đất thuộc thửa 100 tờ bản đồ số 2 xã PL, huyện NB.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, người đại diện của ông Lê Văn Nt cho rằng:

Ngày 11/3/1998, bà Huỳnh Thị C mua của bà Hứa Thị V 850m^2 đất thuộc tờ bản đồ số 2 xã PL, huyện NB. Khi mua bán được Uỷ ban nhân xã PL lập biên bản xác định ranh giữa các hộ liền kề có bà M ký tên. Đến ngày 30/4/2002, bà Huỳnh Thị C và bà Nguyễn Thị M biên bản xác định ranh giới đất giữa hai bên. Bà C sử dụng diện tích đất trên liên tục từ khi mua đến nay và đóng thuế đất hàng năm. Do đó, bà C không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì các lý do sau:

- Nguồn gốc phần đất là do bà Hứa Thị V khai hoang sử dụng từ trước năm 1975, có trước khi bà M được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà V đã đứng tên đăng ký và nộp thuế nhà đất đến năm 1998 bà V chuyển nhượng cho bà Huỳnh Thị C.

- Sau khi mua, bà C sử dụng liên tục diện tích đất trên theo biên bản xác định ranh giới đất ngày 30/4/2002 giữa bà C và bà M.

- Việc Uỷ ban nhân dân huyện NB cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00516 QSDĐ/H-UBND ngày 10/7/1997 cho bà Nguyễn Thị M đối với phần đất 7900m^2 thuộc thửa 100, 101, 106 tờ bản đồ số 2 xã PL, huyện NB là có sai sót vi phạm về thủ tục cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, cụ thể: Trong hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Uỷ ban nhân dân xã PL lập chỉ có đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất và đơn xin khai bổ sung đất ngày 12/5/1996; bà M không đăng ký thửa 100 theo tài liệu 299-TTg, không có

biên bản xác định mốc giới đất, không cắm mốc giới, không ký xác nhận tứ cận giữa các chủ sử dụng đất liền kề.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Huỳnh Thị C có đơn phản tố:

- Yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00516 QSDĐ/H-UBND ngày 10/7/1997 do UBND huyện NB cấp cho bà Nguyễn Thị M đối với diện tích 242,9m^2 thuộc thửa 100 tờ bản đồ số 2 xã PL, huyện NB.

- Công nhận phần đất diện tích 245m^2 thuộc thửa 100 tờ bản đồ số 2, xã PL, huyện NB, thuộc quyền sử dụng của bà C.

Ngày 19/12/2016, bà C rút một phần yêu cầu phản tố về yêu cầu công nhận 245m^2 đất thuộc thửa 100 tờ bản đồ số 2 xã PL, huyện NB; Giữ nguyên yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00516 QSDĐ/H-UBND ngày 10/7/1997 do UBND huyện NB cấp cho bà Nguyễn Thị M đối với phần đất diện tích 242,9m^2 thuộc thửa 100 tờ bản đồ số 2 xã PL, huyện NB.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn T1 đồng ý như ý kiến trình bày của bà Nguyễn Thị M.

- Đại diện Ủy ban nhân dân huyện NB do ông Lê Văn H đại diện cho rằng: Ủy ban nhân dân huyện NB cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00516 QSDĐ/H-UBND ngày 10/7/1997 cho bà Nguyễn Thị M là đúng quy định.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 101/2017/DS-ST ngày 03/07/2017 của Toà án nhân dân huyện NB, đã xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu bà Huỳnh Thị C nay là ông Lê Văn N phải trả 242,9m^2 đất thuộc thửa 100 tờ bản đồ số 2 xã PL, huyện NB.

2. Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00516 QSDĐ/H-UBND ngày 10/7/1997 đối với phần đất diện tích 242,9m^2 thuộc thửa 100, tờ bản đồ số 2 xã PL, huyện NB. Các bên đương sự được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo qui định pháp luật.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn về yêu cầu công nhận phần đất diện tích 245m^2 thuộc thửa 100 tờ bản đồ số 2 xã PL, huyện NB.

Bản án sơ thẩm còn quyết định án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/7/2017, bà Nguyễn Thị M gửi đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, buộc bà Huỳnh Thị C trả 242,9m^2 đất thuộc thửa 100 tờ bản đồ số 2 xã PL, huyện NB, vì cho rằng bà M đã được Uỷ ban nhân dân huyện NB cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1997. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Hứa Thị V và bà Huỳnh Thị C không hợp pháp.

Ngày 18/7/2017, Viện kiểm sát nhân dân huyện NB ra quyết định kháng nghị số 03/QĐ- KN kháng nghi một phần bản án sơ thẩm về đối tượng chịu án phí. Ngày 24/7/2017, Viện kiểm sát nhân dân huyện NB ra quyết định số 138/QĐ- KN rút toàn bộ kháng nghị.

Tại phiên toà, bà Nguyễn Thị M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Phía nguyên đơn yêu cầu triệu Ông Lê Văn H đại diện Uỷ ban nhân dân huyện NB và ông Nguyễn Thành Thật tham gia với tư cách người làm chứng. Ngoài ra, nguyên đơn cho rằng yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn không còn thời hiệu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên toà phát biểu:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán Chủ toạ phiên toà và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Nguồn gốc đất tranh chấp do bà Hứa Thị V sử dụng trước năm 1975. Ngày 03/11/1998, bà V chuyển nhượng cho bà C có xác nhận của Uỷ ban nhân xã PL, huyện NB. Khi mua bán được Uỷ ban nhân xã lập biên bản xác định ranh ngày 03/11/1998, có xác nhận của các hộ liền kề và bà Mạch ký. Trong quá trình sử dụng, ngày 30/4/2002, bà Huỳnh Thị C và bà Nguyễn Thị M lập biên bản xác định ranh giới giữa hai bên. Uỷ ban nhân dân huyện NB cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M không làm đầy đủ thủ tục, cụ thể hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà M không có biên bản cắm mốc giới, không ký xác nhận tứ cận giữa các chủ sử dụng đất liền kề. Khi cấp Giấy chứng nhận cho bà M đã cấp chồng lấn lên đất khi đó bà V dang sử dụng. Do đó, kháng cáo của bà M không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà M.

- Về án phí: Đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí theo hướng bà M không phải chịu án phí đối với yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng :

[1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị M gửi trong hạn luật định hợp pháp theo quy định tại Điều 273, Điều 276 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2] Ngày 18/7/2017, Viện kiểm sát nhân dân huyện NB ra quyết định kháng nghị số: 03/QĐ- KN kháng nghị một phần bản án sơ thẩm. Ngày 24/7/2017, Viện kiểm sát nhân dân huyện NB ra quyết định số: 138/QĐ- KN rút toàn bộ kháng nghị. Do đó, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện NB.

[3] Đối với ý kiến của nguyên đơn yêu cầu triệu tập ông Lê Văn H – người đại diện Uỷ ban nhân dân huyện NB và ông Nguyễn Thành T2 với tư cách người làm chứng. Hội đồng xét xử xét thấy, ông Lê Văn H đại diện Uỷ ban nhân dân huyện NB tham gia tố tụng đã có bản trình bày nội dung liên quan đến vụ án, căn cứ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị M và yêu cầu vắng mặt tại phiên toà. Việc triệu tập ông Nguyễn Thành T2 với tư cách người làm chứng là không cần thiết.

- Về yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn.

[4] Xét thấy: Theo quy định của Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khi giải quyết vụ án dân sự Toà án có quyền huỷ quyết định cá biệt rõ ràng trái pháp luật và không áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu này. Do đó, ý kiến của nguyên đơn không được chấp nhận.

- Về nội dung:

Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị M yêu cầu bà Huỳnh Thị C trả phần đất diện tích 242,9m^2 thuộc thửa 100 tờ bản đồ số 2 xã PL, huyện NB.

[5] Phần đất tranh chấp có diện tích 242,9m^2 thuộc thửa 100, tờ bản đồ số 2, xã PL, huyện NB, thuộc một phần trong 850m^2 thuộc tờ bản đồ số 2 xã PL, huyện NB, hiện nay do bà Huỳnh Thị C đang sử dụng là do bà C mua của bà Hứa Thị V theo giấy nhượng quyền sử dụng đất ngày 11/3/1998, có xác nhận của Uỷ ban nhân dân xã PL. Ngày 30/4/2002, bà M và bà C lập biên bản xác định ranh giới đất tiếp giáp giữa hai bên. Sau khi mua, bà C sử dụng ổn định liên tục diện tích đất nêu trên đến nay và có kê khai đóng thuế đất hàng năm. Theo công văn số 492/UBND ngày 22/7/2016 của Uỷ ban nhân dân xã PL, Huyện NB, xác định: Diện tích đất 850m^2 nguồn gốc do bà Hứa Thị V khai hoang sử dụng từ trước năm 1975, có trước khi bà M được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà V đứng tên đăng ký thuế nhà đất có xác nhận của Uỷ ban nhân dân xã PL. Ngày 11/3/1998, bà Vân chuyển nhượng cho bà Huỳnh Thị C có xác nhận của Uỷ ban nhân xã PL. Sau khi mua, bà C đăng ký và kê khai sử dụng theo sổ dã ngoại từ năm 1999 đến nay. Như vậy, diện tích tranh chấp 242,9m^2 thuộc một phần trong 850m^2 thuộc tờ bản đồ số 2 xã PL, huyện NB, do bà Hứa Thị V sử dụng trước khi Uỷ ban nhân dân huyện NB cấp Giấy chứng nhận cho bà M. Năm 1998, bà V chuyển nhượng cho bà C như đã nêu trên. Về quan hệ chuyển nhượng đất giữa bà V với bà C các bên không tranh chấp nên không cần triệu tập bà V tham gia tố tụng.

[6] Bà Nguyễn Thị M cho rằng tích đất 7900m^2 thuộc thửa 100, 101, 106 tờ bản đồ số 2 xã PL, huyện NB có nguồn gốc của cha mẹ bà M. Bà M là con duy nhất được hưởng thừa kế. Năm 1996, bà M kê khai và được Uỷ ban nhân dân huyện NB cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp số 00516 QSDĐ/H-UBND ngày 10/7/1997 là đúng pháp luật.

[7] Theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp số 00516 QSDĐ/H-UBND ngày 10/7/1997 của Uỷ ban nhân dân Huyện NB cấp cho Nguyễn Thị M diện tích đất 7900m^2 thuộc thửa 100, 101, 106 tờ bản đồ số 2 xã PL, huyện NB trên cơ sở tờ trình của Uỷ ban nhân xã PL, trong đó: Chỉ có đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất, đơn xin khai bổ sung đất ngày 12/5/1996, bà M không đăng ký thửa 100 theo tài liệu 299-TTg, không thể hiện nguồn gốc đất và quá trình sử dụng, không có biên bản xác định ranh giới mốc đất, không cắm mốc giới, không ký xác nhận tứ cận giữa các chủ sử dụng đất liền kề. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận cho bà M khi đó diện tích đất tranh chấp do bà V sử dụng (liền kề) có kê khai thuế nhà đất theo công văn số 492/UBND của Uỷ ban nhân dân xã PL. Khi Uỷ ban nhân dân huyện NB cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho M không đo đạc lập biên bản xác định

ranh giới mốc đất, xác nhận tứ cận giữa các chủ sử dụng đất liền kề nên đã cấp chứng nhận cho bà M chồng lấn lên đất của bà V khi đó đang sử dụng. Ngày 11/3/1998, bà V chuyển nhượng cho bà Huỳnh Thị C có xác nhận của Uỷ ban nhân xã PL và lập biên bản xác định ranh cùng ngày 03/11/1998, có xác nhận của các hộ liên kề và bà M ký. Quá trình sử dụng, ngày 30/4/2002 bà Huỳnh Thị C và bà Nguyễn Thị M lập biên bản xác định ranh giới giữa hai bên. Sau khi mua, bà C đăng ký và kê khai sử dụng theo số dã ngoại từ năm 1999 đến nay đúng theo nội dung công văn số 492/UBND ngày 22/7/2016 của Uỷ ban nhân dân xã PL, huyện NB. Tại biên bản xác minh ngày 15/3/2006 của Uỷ ban nhân dân xã PL, có xác nhận của các hộ liền kề xác định diện tích đất tranh chấp giữa bà M với bà C có nguồn gốc do bà Vân bán cho bà C.

Do đó, không có căn cứ xác định bà Huỳnh Thị C lấn chiếm đất của bà Nguyễn Thị M.

[8] Như vậy, diện tích đất tranh chấp 242,9m^2 thuộc thửa 100, tờ bản đồ số 2, xã PL, huyện NB, thuộc một phần trong 850m^2 thuộc tờ bản đồ số 2 xã PL, huyện NB, tại vị trí theo bản đồ hiện trạng do phòng đăng ký đất đai huyện NB lập ngày 06/8/2014 thuộc quyền sử dụng của bà Huỳnh Thị C do bà C nhận chuyển nhượng từ bà Hứa Thị V từ năm 1998, bà C sử dụng liên tục từ năm 1998 đến nay như đã nêu trên.

Toà án cấp sơ thẩm đã xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M là đúng căn cứ. Do đó, kháng cáo của M không được chấp nhận.

- Về án phí: Cấp sơ thẩm tuyên buộc bà M phải chịu án phí đối với yêu cầu huỷ một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng. Do đó, sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí. Bà M không phải chịu án phí về yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do sửa án sơ thẩm, bà M không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 34, Khoản 2 Điều 148, Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị định 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ qui định về lệ phí án phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện NB;

2. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị M;

3. Sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí;

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu bà Huỳnh Thị C nay là ông Lê Văn N phải trả diện tích 242,9m^2 thuộc thửa 100 tờ bản đồ số 2 xã PL, huyện NB, vị trí được xác theo bản đồ hiện trạng do phòng đăng ký đất đai huyện NB lập ngày 06/8/2014.

5. Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00516 QSDĐ/H-UBND ngày 10/7/1997 đối với phần đất diện tích 242,9m^2 thuộc thửa 100, tờ bản đồ số 2 xã PL, huyện NB, tại vị trí được xác định theo bản đồ hiện trạng do phòng đăng ký đất đai huyện NB lập ngày 06/8/2014.

Các bên đương sự được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo qui định pháp luật.

6. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.

7. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí là 28.457.400đồng (hai mươi tám triệu, bốn trăm năm bảy nghìn, bốn trăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 739.000 đồng theo biên lai thu số 049459 ngày 12/07/2006 và 327.600 đồng theo biên lai số 049460 ngày 12/7/2006 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện NB, còn phải nộp là 27.790.800 đồng (hai mươi bảy triệu, bảy trăm chín mươi nghìn tám trăm đồng).

- Bà Mạch không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn trả cho bà M tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 008009 ngày 20/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện NB.

- Bà Huỳnh Thị C không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà C (do ông Lê Văn N kế thừa) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.500.000 đồng (hai triệu, năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 00113 ngày 06/11/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện NB.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

- Về chi phí thẩm định tại chỗ, định giá, đo đạc hiện trạng bà Nguyễn Thị M phải chịu và đã nộp đủ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ		**THẨM PHÁN** **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Nguyễn Minh Quang	**Trịnh Thị Ánh**	**Bùi Văn Trí**